

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt phương án vay và trả nợ để thực hiện dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Hậu Giang”

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 111/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 132/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 324/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở”;

Xét Tờ trình số 2252/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc đề nghị thông qua Nghị quyết phê duyệt phương án vay và trả nợ để thực hiện dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Hậu Giang”; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất phê duyệt phương án vay và trả nợ để thực hiện dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Hậu Giang”, với các nội dung sau:

1. Tên dự án:

Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Hậu Giang.

2. Nội dung các hợp phần của dự án:

a) Hợp phần 1: Đầu tư tăng cường cơ sở vật chất mạng lưới y tế cơ sở

Đây là hợp phần đầu tư góp phần vào việc tăng cường sự sẵn có của các dịch vụ y tế tại cấp y tế cơ sở thông qua đầu tư vào cơ sở hạ tầng của Trạm Y tế cấp xã, và một số ít Trung tâm y tế cấp huyện. Mục đích cơ bản của của khoản đầu tư này là nhằm đảm bảo các Trạm Y tế xã đủ khả năng đạt được các tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng của tiêu chí quốc gia về y tế xã do Bộ Y tế quy định. Đầu tư cho cơ sở vật chất bao gồm xây dựng mới Trạm y tế cấp xã, xây dựng mới một phần và sửa chữa Trạm Y tế cấp xã, Trung tâm y tế cấp huyện (gọi chung là cải tạo).

Hợp phần này sẽ đầu tư cải tạo 19 Trạm Y tế tuyến cấp xã, cải tạo 5 Trung tâm y tế tuyến cấp huyện và xây mới 2 Trạm Y tế cấp xã.

b) Hợp phần 2: Cung cấp trang thiết bị, đào tạo và công cụ quản lý chất lượng nhằm nâng cao năng lực của Trạm Y tế cấp xã trong quản lý các vấn đề sức khỏe ưu tiên

Hợp phần 2 sẽ hỗ trợ các khoản đầu tư phân cứng (trang thiết bị) từ nguồn vay và phần mềm (đào tạo, nâng cao năng lực, tư vấn) từ nguồn viện trợ không hoàn lại và vốn đối ứng để quản lý các vấn đề sức khỏe ưu tiên và nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp tại tuyến cơ sở. Các khoản đầu tư này bao gồm cung cấp trang thiết bị ở Trạm Y tế cấp xã và Bệnh viện/Trung tâm Y tế cấp huyện, đào tạo cán bộ Trạm Y tế cấp xã và Trung tâm Y tế cấp huyện và việc thực hiện các giải pháp tăng cường chất lượng tại Trạm Y tế xã.

Tiểu hợp phần: Cung cấp trang thiết bị tăng cường quản lý các vấn đề sức khỏe ưu tiên

Việc cung cấp trang thiết bị cho Trạm Y tế cấp xã và Trung tâm Y tế cấp huyện nhằm đảm bảo các cơ sở y tế này có thể cung cấp một cách hiệu quả các dịch vụ liên quan đến quản lý hiệu quả các vấn đề sức khỏe ưu tiên.

Tiểu hợp phần: Đào tạo nâng cao năng lực cán bộ

Các hoạt động chính: (1) Đánh giá, chỉnh sửa và phát triển các mô-đun đào tạo bao gồm các tài liệu học tập điện tử; (2) Đào tạo giảng viên và đào tạo đội ngũ Trạm Y tế cấp xã, bao gồm cả thông qua đào tạo mô-đun ngắn hạn và đào tạo tại chỗ; (3) giám sát tại chỗ về chất lượng và hiệu quả làm việc của các Trạm Y tế cấp xã sau khi đào tạo.

c) Hợp phần 3: Xây dựng chính sách, thí điểm các sáng kiến, quản lý và điều phối dự án

Hoạt động do Bộ Y tế chủ trì thực hiện; thông tin chi tiết trong báo cáo khả thi dự án của Bộ Y tế

Hợp phần này được tài trợ bởi các nguồn viện trợ không hoàn lại nhằm hỗ trợ hoạt động xây dựng các chính sách và hướng dẫn, thực hiện và đánh giá các sáng kiến áp dụng tại Trạm Y tế cấp xã. Các chính sách và hướng dẫn được xây dựng trong phạm vi dự án có liên quan đến các vấn đề sức khỏe ưu tiên được lựa chọn. Hợp phần này cũng hỗ trợ các hoạt động quản lý và điều phối dự án, bao gồm các hoạt động đánh giá ban đầu, giữa kỳ và cuối kỳ dự án, hoạt động giám

sát tiến độ và kết quả dự án, hoạt động điều phối, hội nghị, hội thảo và các hoạt động liên quan khác.

3. Địa điểm và thời gian thực hiện dự án:

a) Địa điểm: Tại tỉnh Hậu Giang, dự án thực hiện tại 12 phường, 11 thị trấn, 53 xã thuộc 2 thị xã, 5 huyện và 1 thành phố.

b) Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2020 - 2024.

4. Cơ chế tài chính của dự án:

a) Tổng mức đầu tư của dự án:

- Tổng mức đầu tư là: 4.040.000 USD, tương đương 91.829.200.000 đồng (tỷ giá tạm tính là 1 USD = 22.730 VNĐ - theo tỷ giá của Bộ Tài chính cuối năm 2018 khi khảo sát và lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi “gọi tắt là Pre FS” của dự án được phê duyệt), trong đó:

+ Hợp phần 1: Đầu tư tăng cường cơ sở vật chất mạng lưới y tế cơ sở: 2.750.000 USD, tương đương 62.507.500.000 đồng.

+ Hợp phần 2: Cung cấp trang thiết bị, đào tạo và công cụ quản lý chất lượng nhằm nâng cao năng lực của trạm y tế xã trong quản lý các vấn đề sức khỏe ưu tiên: 714.000 USD, tương đương 16.229.220.000 đồng.

+ Hợp phần 3: Tăng cường chính sách, thí điểm đổi mới trong cung cấp dịch vụ và tăng cường giám sát và đánh giá: 69.834 USD, tương đương 1.587.326.820 đồng.

+ Các chi phí chuẩn bị, thực hiện dự án và chi phí khác: 260.086 USD, tương đương 5.911.754.780 đồng.

+ Chi phí dự phòng: 246.080 USD, tương đương 5.593.398.400 đồng.

- Vốn vay: 3.180.000 USD (nguồn của ngân hàng quốc tế tái thiết và phát triển “gọi tắt là IBRD”), tương đương 72.281.400.000 đồng, chiếm 78,7%. Trong đó: Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ ký thỏa thuận vay lại với Bộ Tài chính đối với nguồn vốn cho vay lại của Dự án (50% trên tổng số 3.180.000 USD vốn vay của WB tương đương với 1.590.000 USD) với cơ chế như sau:

+ Đồng tiền vay lại: USD (đồng tiền WB giải ngân).

+ Lãi suất biến đổi: Lãi suất liên ngân hàng London (Libor) 6 tháng + chênh lệch (margin) trừ phần mua lãi suất bằng vốn viện trợ (17.000.000 USD).

+ Phí cam kết (0,25%/năm), phí thu xếp khoản vay (0,25% trên tổng số vốn vay). Bộ Tài chính cho vay lại toàn bộ phí cam kết trên vốn phân bổ cho tỉnh (vốn cấp phát và vốn vay lại).

+ Phí cho vay lại của Bộ Tài chính (0,25%/năm)

+ Thời hạn vay: Bằng thời hạn Chính phủ vay WB là 20 năm, trong đó có 5 năm ân hạn.

+ Thời điểm nhận nợ: Là thời điểm vốn WB giải ngân cho dự án từ tài khoản vay tại WB.

+ Ủy ban nhân dân tỉnh sử dụng nguồn vốn được Ngân sách Trung ương cho vay lại theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính vốn ODA.

+ Phân kỳ trả nợ: Mỗi năm hai kỳ vào các ngày 01/01 và 01/7 hàng năm.

- Vốn viện trợ không hoàn lại: Được phân bổ theo Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” vốn viện trợ do Bộ Y tế phê duyệt.

- Nguồn vốn đối ứng: 860.000 USD tương đương 19.547.800.000 đồng, chiếm 21,3%.

b) Cơ chế tài chính của dự án:

Theo Quyết định số 1164/QĐ-BTC ngày 18 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi cụ thể cho tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tỉnh Hậu Giang dự kiến vay lại 50% giá trị khoản vay.

Tổng số vốn vay ODA của tỉnh: 3.180.000 USD, tương đương 72.281.400.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ngân sách Trung ương cấp phát 50% giá trị khoản vay cho tỉnh, tương ứng 1.590.000 USD, tương đương 36.140.700.000 đồng.

- UBND tỉnh vay lại 50% giá trị khoản vay, tương ứng 1.590.000 USD, tương đương 36.140.700.000 đồng.

Việc giải ngân vốn thực hiện theo các quy định của Chính phủ và Ngân hàng Thế giới về đầu tư xây dựng cơ bản.

c) Phương án sử dụng và trả nợ vốn vay:

- Phương án sử dụng vốn vay:

Sử dụng đúng mục đích cam kết, cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Thành tiền (đồng USD)
I	Hợp phần 1: Đầu tư tăng cường cơ sở vật chất mạng lưới y tế cơ sở	2.500.000
II	Hợp phần 2: Cung cấp trang thiết bị, đào tạo và công cụ quản lý chất lượng nhằm nâng cao năng lực của trạm y tế xã trong quản lý các vấn đề sức khỏe ưu tiên	680.000
III	Tổng cộng (I+II)	3.180.000

- Tiến độ giải ngân của dự án

Năm	Tỷ lệ	ĐVT: đồng USD			ĐVT: triệu đồng		
		Giải ngân vốn vay	Giải ngân vốn vay	Giải ngân vốn vay	Giải ngân vốn vay	Giải ngân vốn vay	Giải ngân vốn vay
		phần NSTW cấp phát	phần UBND tỉnh vay lại	Tổng cộng	phần NSTW cấp phát	phần UBND tỉnh vay lại	Tổng cộng
2020	5%	79.500	79.500	159.000	1.807	1.807	3.614
2021	15%	238.500	238.500	477.000	5.421	5.421	10.842

2022	25%	397.500	397.500	795.000	9.035	9.035	18.070
2023	30%	477.000	477.000	954.000	10.842	10.842	21.684
2024	25%	397.500	397.500	795.000	9.035	9.035	18.070
Cộng	100%	1.590.000	1.590.000	3.180.000	36.141	36.141	72.281

- Phương án trả nợ đối với phần vốn tỉnh vay lại:

Tổng nợ phải trả (cả gốc và lãi) đối với khoản vốn vay lại nguồn IBRD là 1.969.500 USD tương đương 44.766.735.000 đồng.

(đính kèm theo Phụ lục)

- Đối với tỷ giá USD để tính ra đồng Việt Nam (VNĐ) của các nội dung nêu trên là tạm tính. Trong quá trình thực hiện sẽ áp dụng tỷ giá theo từng thời điểm do Bộ Tài chính quy định.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình cấp có thẩm quyền cân đối bố trí vốn đối ứng thực hiện dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Hậu Giang” trong kế hoạch đầu tư công hàng năm và trung hạn của ngân sách địa phương theo đúng quy định hiện hành và tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa IX, Kỳ họp thứ 13 thông qua và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 10 năm 2019./.

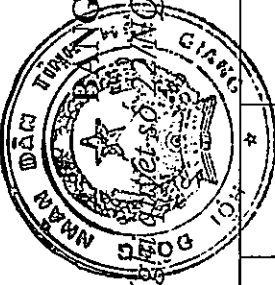
Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HN, TPHCM);
- Bộ: Tài chính; Y tế;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các ban, sở, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBNDTTQVN cấp huyện;
- Các cơ quan: Báo, Đài tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thanh Tạo



Phụ lục

BẢNG KẾ HOẠCH TRẢ NỢ NGUỒN VỐN VAY LẠI IBRD

(Kèm Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

ĐVT: USD

Kỳ trả nợ	Ngày trả nợ	Tổng số nợ phải trả				Kế hoạch trả nợ		
		Lãi suất	Tổng số	Nợ gốc	Nợ lãi, phí Cam kết...	Phí cho vay lại	Tổng số	Trả bằng vốn viện trợ
1	01/7/2020	3,65%	7.453,44	-	7.352,96	100,48	7.453,44	7.352,96
2	01/01/2021	3,56%	3.478,94	-	3.377,36	101,58	3.478,94	3.377,36
3	01/7/2021	3,47%	7.540,87	-	7.141,16	399,71	7.540,87	7.141,16
4	01/01/2022	3,48%	7.687,81	-	7.281,48	406,33	7.687,81	7.281,48
5	01/7/2022	3,41%	14.260,63	-	13.361,28	899,34	14.260,63	13.361,28
6	01/01/2023	3,31%	14.128,44	-	13.214,19	914,25	14.128,44	13.214,19
7	01/7/2023	3,35%	22.110,75	-	20.611,84	1.498,91	22.110,75	20.611,84
8	01/01/2024	3,41%	22.798,43	-	21.274,68	1.523,75	22.798,43	21.274,68
9	01/7/2024	3,44%	29.643,52	-	27.633,94	2.009,58	29.643,52	27.633,94
10	01/01/2025	3,49%	30.364,96	-	28.333,30	2.031,67	30.364,96	28.333,30
11	01/7/2025	3,56%	66.746,79	36.252,00	28.496,25	1.998,54	66.746,79	64.748,25



12	01/01/2026	3,61%	67.836,69	37.206,00	28.645,35	1.985,34	67.836,69	65.851,35	1.985,34
13	01/7/2026	3,62%	67.687,41	38.160,00	27.621,20	1.906,21	67.687,41	65.781,20	1.906,21
14	01/01/2027	3,65%	68.596,53	39.114,00	27.593,49	1.889,04	68.596,53		68.596,53
15	01/7/2027	3,71%	68.757,84	40.068,00	26.880,76	1.809,08	68.757,84		68.757,84
16	01/01/2028	3,76%	69.664,91	41.022,00	26.855,04	1.787,87	69.664,91		69.664,91
17	01/7/2028	3,79%	69.691,31	41.976,00	25.998,73	1.716,59	69.691,31		69.691,31
18	01/01/2029	3,82%	70.501,55	43.089,00	25.730,74	1.681,81	70.501,55		70.501,55
19	01/7/2029	3,87%	70.542,02	44.202,00	24.739,78	1.600,23	70.542,02		70.542,02
20	01/01/2030	3,88%	71.279,81	45.315,00	24.394,54	1.570,28	71.279,81		71.279,81
21	01/7/2030	3,89%	71.065,74	46.428,00	23.150,03	1.487,71	71.065,74		71.065,74
22	01/01/2031	3,92%	71.754,59	47.541,00	22.760,54	1.453,05	71.754,59		71.754,59
23	01/7/2031	3,96%	71.892,63	48.813,00	21.710,03	1.369,60	71.892,63		71.892,63
24	01/01/2032	3,98%	72.408,24	49.926,00	21.152,31	1.329,93	72.408,24		72.408,24
25	01/7/2032	3,95%	72.235,20	51.198,00	19.784,83	1.252,37	72.235,20		72.235,20
26	01/01/2033	3,92%	72.498,74	52.470,00	18.828,03	1.200,72	72.498,74		72.498,74
27	01/7/2033	3,90%	72.395,25	53.901,00	17.379,06	1.115,19	72.395,25		72.395,25
28	01/01/2034	3,88%	72.757,30	55.173,00	16.519,51	1.064,80	72.757,30		72.757,30
29	01/7/2034	3,87%	72.704,63	56.604,00	15.122,54	978,09	72.704,63		72.704,63



30	01/01/2035	3,86%	73.193,15	58.035,00	14.236,18	921,97	73.193,15		73.193,15
31	01/7/2035	3,85%	73.151,63	59.466,00	12.851,64	833,99	73.151,63		73.151,63
32	01/01/2036	3,85%	73.558,66	60.897,00	11.889,83	771,83	73.558,66		73.558,66
33	01/7/2036	3,85%	73.739,98	62.487,00	10.566,50	686,47	73.739,98		73.739,98
34	01/01/2037	3,84%	73.976,38	63.918,00	9.444,21	614,17	73.976,38		73.976,38
35	01/7/2037	3,84%	74.075,04	65.508,00	8.043,22	523,82	74.075,04		74.075,04
36	01/01/2038	3,83%	74.585,45	67.257,00	6.879,65	448,80	74.585,45		74.585,45
37	01/7/2038	3,82%	74.663,59	68.847,00	5.459,65	356,94	74.663,59		74.663,59
38	01/01/2039	3,82%	75.065,65	70.596,00	4.194,77	274,88	75.065,65		75.065,65
39	01/7/2039	3,80%	75.290,98	72.345,00	2.764,31	181,67	75.290,98		75.290,98
40	01/01/2040	3,79%	73.677,62	72.186,00	1.399,38	92,24	73.677,62		73.677,62
Tổng số			2.315.463,10	1.590.000	680.674,28	44.788,83	2.315.463,10	345.962,98	1.969.500,13